

Số: 216/GPMT-UBND

Sơn La, ngày 24 tháng 01 năm 2025

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét Văn bản số 33/CV-MCM ngày 15/01/2025 của Công ty cổ phần giống bò sữa Mộc Châu về việc chỉnh sửa, bổ sung báo cáo và đề xuất cấp Giấy phép môi trường của cơ sở Nhà máy sữa Mộc Châu và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 81/TTr-STNMT ngày 20/01/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty cổ phần giống bò sữa Mộc Châu (địa chỉ trụ sở: Tiểu khu cơ quan, thị trấn Nông trường Mộc Châu, huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La) được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở Nhà máy sữa Mộc Châu với những nội dung sau:

1. Thông tin chung của chủ cơ sở

1.1. Tên cơ sở: Nhà máy sữa Mộc Châu

1.2. Địa điểm hoạt động: Tiểu khu khí tượng, thị trấn Nông trường Mộc Châu, huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La.

1.3. Giấy đăng ký kinh doanh số 5500154060 do phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La cấp đăng ký lần đầu ngày 29/12/2004, đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 28/5/2021;

1.4. Mã số thuế: 5500154060

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở

- Cơ sở có tiêu chí về môi trường như dự án nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/02/2022 của Chính phủ.

- Quy mô: Cơ sở có tiêu chí như dự án nhóm B (*phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công*).

- Tổng diện tích đất của cơ sở: 25.358 m².

- Quy mô công suất của cơ sở: Sản xuất các sản phẩm từ sữa: Sữa UHT, sữa thanh trùng, thức uống sữa trái cây, sữa chua ăn, sữa chua uống và các sản phẩm từ sữa với công suất 150 tấn/ngày.

- Quy trình công nghệ sản xuất:

+ Quy trình tiếp nhận sữa nguyên liệu: Sữa tươi từ hộ chăn nuôi → Kiểm tra chất lượng → Cân → Lọc → Làm lạnh sữa → Trữ lạnh → Vận chuyển về nhà máy

+ Quy trình sản xuất sữa UHT: Sữa tươi nguyên liệu đạt chuẩn → Ly tâm, đồng hóa, thanh trùng, làm lạnh bảo ôn → Gia nhiệt → Hòa trộn → Tiêu chuẩn hóa → Đồng hóa → Tiệt trùng → Chứa vô trùng → Rót hộp → Dán nhãn, đóng gói → Lưu kho và xuất hàng

+ Quy trình sản xuất sữa thanh trùng: Sữa tươi nguyên liệu đạt chuẩn → Hòa trộn → Lọc → Đồng hóa → Thanh trùng, chứa vô trùng → Rót hộp → Dán nhãn, đóng gói → Lưu kho và xuất hàng.

+ Quy trình sản xuất sữa chua ăn: Sữa tươi nguyên liệu đạt chuẩn → Sơ chế → Hóa trộn → Tiêu chuẩn hóa → Lọc → Đồng hóa, thanh trùng → Làm nguội → Lên men → Làm lạnh → Tạm chứa → Rót hộp → Dán nhãn, đóng gói → Lưu kho và xuất hàng.

+ Quy trình sản xuất sữa chua uống: Sữa tươi nguyên liệu đạt chuẩn → Sơ chế → Gia nhiệt → Trộn → Lọc → Thanh trùng, đồng hóa → Lên men → Khuấy trộn (với nước có nguyên phụ liệu đã được Gia nhiệt → Trộn → Thanh trùng) → Đồng hóa nguội → Tiêu chuẩn hóa → Đồng hóa, tiệt trùng → Chứa vô trùng → Rót hộp → Dán nhãn, đóng gói → Lưu kho và xuất hàng.

+ Quy trình sản xuất thức uống sữa trái cây: Nước → Gia nhiệt (với nguyên liệu) → Trộn → Làm lạnh → Tiêu chuẩn hóa → Tiệt trùng → Chứa vô trùng → Rót hộp → Dán nhãn, đóng gói → Lưu kho và xuất hàng.

+ Quy trình sản xuất ống hút: Nguyên liệu hạt nhựa → Gia nhiệt → Đùn ống hút → Làm nguội → Cắt ống → Làm nhãn → Ghép màng co → Bao gói → Lưu kho và xuất kho

+ Quy trình sản xuất thìa nhựa: Nguyên liệu hạt nhựa → Gia nhiệt → Đùn nhựa vào khuôn ép → Làm nguội → Tách nhựa bavia → Bao gói → Lưu kho và xuất kho

+ Quy trình nghiền nhựa làm nguyên liệu: Màng nhựa → Bóc màng → Nghiền nhựa → Bao gói → Lưu kho và xuất kho

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục số 01 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục số 02 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục số 03 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục số 04 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục số 05 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty cổ phần giống bò sữa Mộc Châu:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 của Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty cổ phần giống bò sữa Mộc Châu có trách nhiệm

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm (từ ngày 24 tháng 01 năm 2025 đến hết ngày 24 tháng 01 năm 2035).

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Sở Tài nguyên và Môi trường: Chịu trách nhiệm toàn diện về số liệu, quy trình cấp Giấy phép môi trường tại Quyết định này; chịu trách nhiệm toàn diện về các kết luận của các cơ quan có thẩm quyền khi thực hiện thanh tra, kiểm tra, kiểm toán và các cơ quan pháp luật của Nhà nước; đồng thời chủ động chỉ đạo thanh tra, kiểm tra, nếu phát hiện có sai phạm thì kịp thời báo cáo UBND tỉnh để xem xét quyết định

2. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND huyện Mộc Châu: Tổ chức kiểm tra việc thực hiện các nội dung theo Giấy phép môi trường được cấp và các yêu cầu bảo vệ môi trường đối với chủ cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./

Nơi nhận:

- Chủ tịch UBND tỉnh (b/c);
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các Sở: TN&MT, XD, GTVT, NN&PTNT, CT;
- UBND huyện Mộc Châu;
- Công ty cổ phần giống bò sữa Mộc Châu;
- Trung tâm thông tin tỉnh (để công bố);
- Chánh Văn phòng UBND tỉnh;
- Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh;
- Lưu: VT - Hiệu 20 bản.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Đặng Ngọc Hậu

Phụ lục số 01

**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU VỀ
BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số: 216/GPMT-UBND ngày 24/01/2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải

- Nguồn số 01: Nước thải phát sinh từ nhà vệ sinh tại khu vực văn phòng.
- Nguồn số 02: Nước thải phát sinh từ nhà ăn.
- Nguồn số 03: Nước thải phát sinh từ phòng tắm khu vực văn phòng.
- Nguồn số 04: Nước thải giặt quần áo
- Nguồn số 05: Nước thải phát sinh từ xưởng sản xuất sữa.
- Nguồn số 06: Nước thải phát sinh từ công đoạn làm nguội ống hút.
- Nguồn số 07: Nước thải phát sinh từ quá trình vệ sinh cột lọc nước cấp.
- Nguồn số 08: Nước thải phát sinh từ quá trình vệ sinh lò hơi.
- Nguồn số 09: Nước thải rửa xe.
- Nguồn số 10: Nước thải phát sinh từ khu nhà ép rác.
- Nguồn số 11: Nước thải phát sinh từ máy ép bùn.
- Nguồn số 12: Nước thải rửa sân khu tiếp nhận sữa.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Suối Môn, thuộc địa phận thị trấn Nông trường Mộc Châu, huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La.

2.2. Vị trí xả nước thải

- Mương thoát nước chung cạnh Nhà máy sau đó sẽ chảy ra suối Môn, thuộc địa phận thị trấn Nông trường Mộc Châu, huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La

- Tọa độ vị trí xả thải: X = 2304878; Y = 571079

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 104⁰, múi chiều 3⁰)

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 500 m³/ngày.đêm.

a) Phương thức xả thải: Tự chảy.

b) Chế độ xả nước thải: Liên tục 24 giờ/ngày. ✓

c) Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (Cột B, hệ số $Kq=0,9$; $Kf=1,1$), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động
1	Màu	Pt/Co	150	3 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	pH	-	5,5 - 9		
3	BOD ₅ (20°C)	mg/l	49,5		
4	COD	mg/l	148,5		
5	Chất rắn lơ lửng	mg/l	99		
6	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	9,9		
7	Tổng nitơ	mg/l	39,6		
8	Tổng phốt pho (tính theo P)	mg/l	5,94		
9	Coliform	Vi khuẩn/100ml	5.000		

B. YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

- Nguồn số 01 đến nguồn số 05: Nước thải từ nguồn số 01 được xử lý sơ bộ qua bể tự hoại và nước thải từ nguồn số 02 đến nguồn số 05 được thu gom về 01 hố ga lắng nước thải. Nước từ hố ga lắng nước thải được bơm về 02 trạm xử lý nước thải tập trung của nhà máy để xử lý.

- Nguồn số 06: Nước thải từ quá trình làm nguội ống hút, được thu gom theo đường ống PVC D60 đưa về trạm xử lý nước thải tập trung công suất 300m³/ngày.đêm của nhà máy để xử lý.

- Nguồn số 07: Nước thải từ vệ sinh cột lọc của hệ thống xử lý nước cấp, được thu gom theo đường ống PVC D60 đưa về trạm xử lý nước thải tập trung công suất 300m³/ngày.đêm của nhà máy để xử lý.

- Nguồn số 08: Thu gom thủ công về trạm xử lý nước thải tập trung công suất 300m³/ngày.đêm của nhà máy để xử lý.

- Nguồn số 09: Nước thải rửa xe, được thu gom vào hố lắng cạnh sau đó được bơm về trạm xử lý nước thải tập trung công suất 300m³/ngày.đêm của nhà máy để xử lý.

- Nguồn số 10: Nước thải từ khu vực nhà ép rác, được thu gom theo rãnh thoát về 01 hố ga lắng sau đó được bơm về trạm xử lý nước thải tập trung công suất 300m³/ngày.đêm của nhà máy để xử lý.

- Nguồn số 11: Nước thải từ máy ép bùn thải, được thu gom theo đường ống PVC D60 về trạm xử lý nước thải tập trung công suất 300m³/ngày.đêm của nhà máy để xử lý.

- Nguồn số 12: Nước thải vệ sinh khu vực sản tiếp nhận sữa, được thu gom theo đường ống PVC D60 về 01 hố ga lắng sau đó được bơm về trạm xử lý nước thải tập trung công suất 300m³/ngày.đêm của nhà máy để xử lý.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

a) Trạm xử lý nước thải công suất 200 m³/ngày.đêm

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải bơm từ hố gom → Tháp lắng (1A) → Bể điều hòa → Bể điều chỉnh pH → Bể Aerotank → Tháp lắng (2A) → Bể trung gian → Lọc sinh học → Bể lắng lamella → Bể khử trùng.

- Thông số các bể của hệ thống xử lý nước thải:

TT	Tên bể	Số lượng	Chiều dài	Chiều rộng	Chiều cao	Thể tích
1	Tháp lắng 1A	1	Đường kính 1,7m		3,8	8,62
2	Bể điều hòa	1	4,8	2,6	4,0	49,92
3	Bể điều chỉnh pH	1	Đường kính 1,7m		3,8	8,62
4	Bể Aerotank	1	4,8	3,3	4,0	63,36
5	Tháp lắng 2A	1	Đường kính 1,7m		2,5	5,67
6	Bể trung gian	1	4,8	3,0	4,0	57,6
7	Tháp lọc sinh học	1	Đường kính 2,1m		3,6	12,46
8	Bể lắng lamella	1	7,0	5,0	3,8	133
9	Bể khử trùng	1	1,8	1,5	3,8	10,2
10	Bể nén bùn	1	Đường kính 1,7m		3,8	8,62

- Công suất thiết kế: 200 m³/ngày (24 giờ).

- Hoá chất sử dụng: H₂SO₄, NaOH, PAC, Polyme (hoặc các hoá chất tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm theo quy định tại tiết c điểm 2.3 mục 2 phần A Phụ lục này).

b) Trạm xử lý nước thải công suất 300 m³/ngày.đêm

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải bơm từ hố gom → Bể điều hòa → Bể cân bằng → Bể điều chỉnh pH → Bể tiền UASB → Bể UASB → Bể sau UASB → Bể tích hợp → Bể khử trùng.

- Thông số các bể của hệ thống xử lý nước thải:

TT	Tên bể	Số lượng	Chiều dài	Chiều rộng	Chiều cao	Thể tích
1	Bể điều hòa	2	13,35	5,0	4	267
			5,0	5,0	4	100
2	Bể cân bằng	1	7,3	5,55	4	162,06
3	Bể đệm	1	2,4	2,1	4	20,16
4	Bể tiền UASB	1	1,0	1,0	4	4
5	Bể UASB	2	10,8	5,0	6	324
			6,5	5,1	4	132,6
6	Bể sau UASB	1	1,0	1,0	4	4
7	Bể tích hợp	3	6,5	5,55	4	144,3
			7,4	6,5	4	192,4
			6,3	6,3	4	158,76
8	Bể khử trùng	1	4,0	0,9	4	14,4
9	Bể nén bùn	1	2,8	2,8	4	31,36

- Công suất thiết kế: 300 m³/ngày (24 giờ).

- Hoá chất sử dụng: H₂SO₄, NaOH, PAC, Polyme (hoặc các hoá chất tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm theo quy định tại tiết c điểm 2.3 mục 2 phần A Phụ lục này).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt theo quy định tại Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

a) Công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

Sử dụng bể điều hòa của hệ thống xử lý nước thải 300m³/ngày.đêm để lưu trữ nước thải tạm thời của cơ sở trong trường hợp xảy ra sự cố về hệ thống xử lý nước thải, phương án ứng phó như sau:

- Trường hợp 1: Một trong hai hệ thống xử lý nước thải gặp sự cố cần dừng hoạt động để sửa chữa thì nước thải sẽ được xử lý bằng hệ thống còn lại. Phần nước thải không xử lý hết sẽ được lưu chứa tại bể điều hòa của hệ thống 300m³/ngày.đêm. Nếu cần thiết có thể giảm công suất sản xuất hoặc tạm dừng sản xuất. Khi khắc phục xong sự cố, công nhân vận hành sẽ tiến hành điều tiết lượng nước thải dần về 2 hệ thống xử lý, đảm bảo không để xảy ra tình trạng quá tải.

- Trường hợp 2: Trường hợp xấu nhất là cả 2 hệ thống gặp sự cố cùng lúc, khi đó chủ cơ sở tính toán khả năng lưu chứa của công trình và có phương án ứng phó như sau:

Bể điều hòa của hệ thống xử lý nước thải công suất 300 m³/ngày.đêm có thể tích sử dụng là 367 m³. Khi xảy ra sự cố cả 2 hệ thống xử lý, nhà máy lập tức thông báo dừng hoạt động sản xuất, khi đó nước thải phát sinh tại cơ sở chỉ có nước thải sinh hoạt với lưu lượng tối đa 52,5m³/ngày.đêm. Trong trường hợp xấu nhất, nhà máy vừa vào mẻ sản xuất thì sẽ vận hành hết mẻ sau đó sẽ dừng hoạt động, thời gian vận hành 1 mẻ là khoảng 3 tiếng, sẽ phát sinh khoảng 46,8 m³ nước thải (*ước tính theo bảng cân bằng nhu cầu sử dụng nước của cơ sở*).

Tính toán lượng nước có sẵn trong bể điều hòa: thời gian lưu nước tại bể điều hòa là 4 tiếng, tính theo lượng nước thải lớn nhất về hệ thống là 300m³/ng.đ thì lượng nước lớn nhất luôn có sẵn trong bể điều hòa là 50m³, thời gian lưu chứa nước thải của cơ sở là 5,1 ngày. Sau khi khắc phục xong sự cố, cơ sở sẽ cho xử lý hết nước thải lưu chứa rồi mới bắt đầu hoạt động sản xuất trở lại.

Ngoài ra, Công ty bố trí thêm 01 bể sự cố thể tích khoảng 43m³ để dự phòng thêm trong trường hợp thời gian khắc phục sự cố kéo dài hơn.

b) Các biện pháp ứng phó sự cố môi trường

- Vận hành các công trình xử lý nước thải sinh hoạt và nước thải sản xuất theo đúng quy trình, thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng các thiết bị và dự phòng thiết bị thay thế.

- Thường xuyên kiểm tra, giám sát hệ thống thu gom, xử lý và thoát nước thải sau xử lý, đảm bảo vận hành hiệu quả các công trình xử lý nước thải.

- Bố trí nhân viên kỹ thuật vận hành hệ thống xử lý nước thải và ghi chép vào nhật ký vận hành hàng ngày.

- Thiết kế, lắp đặt các thiết bị dự phòng để đảm bảo thay thế, hoạt động liên tục; giám sát vận hành hàng ngày và tuân thủ nghiêm ngặt chương trình vận hành.

- Định kỳ nạo vét hệ thống đường rãnh thoát nước, hố ga để tăng khả năng thoát nước và lắng loại bỏ các chất bẩn.

- Khi hệ thống xử lý nước thải gặp sự cố hoặc chất lượng nước thải sau xử lý không đạt yêu cầu theo tiêu chuẩn tiếp nhận đầu nổi nước thải, cơ sở sẽ ngừng hoạt động xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục, xử lý. Toàn bộ nước thải được lưu trữ tại bể điều hòa của hệ thống, cam kết không xả nước thải vượt quy chuẩn cho phép ra ngoài môi trường.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm: Không thuộc đối tượng theo quy định tại khoản 4 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả ra ngoài môi trường.

3.2. Vận hành mạng lưới thu gom, thoát nước mưa; thu gom, thoát nước và xử lý nước thải đảm bảo yêu cầu về tiêu thoát nước và các điều kiện vệ sinh môi trường trong quá trình vận hành cơ sở.

3.3. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải.

3.4. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả công trình thu gom, xử lý nước thải của cơ sở.

3.5. Chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật nếu xả nước thải không đảm bảo các yêu cầu của Giấy phép này ra ngoài môi trường. 

Phụ lục số 02

**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số: 216/GPMT-UBND ngày 24/01/2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI**1. Nguồn phát sinh khí thải**

- Nguồn số 01: Khí thải phát sinh từ hoạt động của lò hơi 6 tấn hơi/giờ.
- Nguồn số 02: Khí thải phát sinh từ hoạt động của lò hơi 10 tấn hơi/giờ.
- Nguồn số 03: Khí thải phát sinh từ máy đèn ống hút 01.
- Nguồn số 04: Khí thải phát sinh từ máy đèn ống hút 02.
- Nguồn số 05: Khí thải phát sinh từ máy ép thìa nhựa 01.
- Nguồn số 06: Khí thải phát sinh từ máy ép thìa nhựa 02.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải**2.1. Vị trí xả khí thải**

- Dòng khí thải số 01: Tương ứng với ống thoát khí thải của hệ thống xử lý khí thải lò hơi (*nguồn số 01, nguồn số 02*), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 2304918; Y = 571082.

- Dòng khí thải số 02: Tương ứng với ống thoát khí thải của hệ thống xử lý khí thải cho xưởng sản xuất ống hút, thìa nhựa (*nguồn số 03 đến nguồn số 06*), tọa độ vị trí xả khí thải X = 2304902; Y = 571019.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 104⁰, múi chiều 3⁰)

- Vị trí xả khí thải của cơ sở: Tất cả các vị trí xả khí thải của các dòng khí thải đều nằm trong khuôn viên của Nhà máy sữa Mộc Châu tại Tiểu khu Khí Tượng, thị trấn Nông trường Mộc Châu, huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 37.000 m³/giờ, trong đó:

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 28.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 9.000 m³/giờ.

a) Phương thức xả khí thải: Các dòng khí thải xả liên tục 24/24 giờ.

b) Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp với bụi và các chất vô cơ và QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
I	Dòng khí thải số 01				
1	Bụi	mg/Nm ³	144 ⁽¹⁾	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2	CO	mg/Nm ³	720 ⁽¹⁾		
3	SO ₂	mg/Nm ³	360 ⁽¹⁾		
4	NO ₂	mg/Nm ³	612 ⁽¹⁾		
II	Dòng khí thải số 02				
1	CO	mg/Nm ³	800 ⁽¹⁾	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2	SO ₂	mg/Nm ³	400 ⁽¹⁾		
3	Vinyl clorua	mg/Nm ³	20 ⁽²⁾		

Ghi chú:

⁽¹⁾: Giá trị giới hạn theo QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp với bụi và các chất vô cơ

- Áp dụng cột B, hệ số với $K_p = 0,9$; $K_v = 0,8$ đối với dòng khí thải có lưu lượng trên 20.000 m³/giờ (dòng khí thải số 01).

- Áp dụng cột B, hệ số với $K_p = 1,0$; $K_v = 0,8$ đối với dòng khí thải có lưu lượng nhỏ hơn 20.000 m³/giờ (dòng khí thải số 02).

⁽²⁾: Giá trị giới hạn theo QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp với một số chất hữu cơ.

B. YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải.

- Nguồn số 01 và nguồn số 02 được thu gom bằng đường ống thép D200 về hệ thống xử lý khí thải lò hơi công suất 28.000 m³/giờ để xử lý trước khi xả ra môi trường.

- Nguồn số 03 đến nguồn số 06 được thu gom bằng 04 chụp hút qua đường ống thu gom chung về hệ thống xử lý khí thải của xưởng sản xuất ống hút, thìa nhựa công suất 9.000 m³/giờ để xử lý trước khi xả ra môi trường.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải

a) Hệ thống xử lý khí thải lò hơi (nguồn số 01, nguồn số 02).

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi khí thải phát sinh → Cyclone → Lọc bụi túi vải → Quạt hút → Ống thoát khí thải

- Công suất thiết kế: 28.000 m³/giờ. 

- Hoá chất, vật liệu sử dụng: túi vật liệu lọc (hoặc các hoá chất tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm theo quy định tại phần A Phụ lục này).

b) Hệ thống xử lý khí thải xưởng sản xuất ống hút, thìa nhựa (nguồn số 03 đến nguồn số 06).

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải phát sinh → Đường ống thu gom → Tháp xử lý hấp phụ than hoạt tính → Quạt hút → Ống thoát khí thải

- Công suất thiết kế: 9.000 m³/giờ.

- Hoá chất, vật liệu sử dụng: than hoạt tính (hoặc các hoá chất tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm theo quy định tại phần A Phụ lục này).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố.

- Thực hiện các biện pháp quản lý, giám sát hoạt động của hệ thống xử lý khí thải để có biện pháp kịp thời ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý khí thải.

- Thường xuyên thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc hệ thống xử lý khí thải để kịp thời khắc phục các sự cố bảo đảm hệ thống hoạt động ổn định.

- Bố trí nhân viên kỹ thuật vận hành hệ thống xử lý khí thải, ghi chép nhật ký vận hành về tình trạng hoạt động của thiết bị, vật liệu sử dụng và vận hành bảo dưỡng thiết bị.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 06 tháng kể từ ngày được cấp Giấy phép môi trường này.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm.

- Hệ thống xử lý khí thải lò hơi công suất 28.000 m³/giờ.

- Hệ thống xử lý khí thải xưởng sản xuất ống hút, thìa nhựa công suất 9.000 m³/giờ.

a) Vị trí lấy mẫu: 02 vị trí, tại 02 ống thoát khí thải của 02 hệ thống xử lý khí thải.

b) Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty cổ phần giống bò Sữa Mộc Châu phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng khí thải và đánh giá hiệu quả xử lý của từng hệ thống xử lý khí thải theo giá trị giới hạn cho phép xả thải ra môi trường theo quy định tại phần A Phụ lục này. 

2.3. Tần suất lấy mẫu

Tuân thủ quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, việc quan trắc chất thải do chủ dự án tự quyết định nhưng phải bảo đảm quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.3. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý bụi, khí thải.

3.4. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3.5. Bố trí điểm quan trắc khí thải sau xử lý, sàn công tác đảm bảo đáp ứng yêu cầu kỹ thuật theo quy định.

3.6. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc khí thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải, gửi UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường trước thời điểm kết thúc vận hành thử nghiệm 20 ngày.

3.7. Công ty cổ phần giống bò sữa Mộc Châu chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật khi xả khí thải không đảm bảo các yêu cầu quy định tại phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả bụi, khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

**Phụ lục số 03****BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: 216/GPMT-UBND ngày 24/01/2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung**

- Nguồn số 01: Máy phát điện dự phòng.
- Nguồn số 02: Khu vực trạm xử lý nước thải 200m³/ngày.đêm.
- Nguồn số 03: Khu vực trạm xử lý nước thải 300m³/ngày.đêm.
- Nguồn số 04: Xưởng sản xuất sữa.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: X = 2304921; Y= 571133
- Nguồn số 02: X = 2304942; Y= 571039
- Nguồn số 03: X = 2304889; Y= 571025
- Nguồn số 04: X = 2304999; Y= 571084

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 104⁰, múi chiều 3⁰)

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức ồn cho phép (dBA)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

1.1. Thường xuyên bảo dưỡng (*tra dầu, mỡ, vệ sinh*) đảm bảo động cơ hoạt động ổn định và hạn chế phát sinh tiếng ồn.

1.2. Trồng cây xanh xung quanh cơ sở nhằm làm giảm thiểu tác động của tiếng ồn phát sinh.

1.3. Trang bị lắp đệm chống rung bằng cao su để kê máy, thiết bị giúp giảm độ ồn và độ rung va chạm. Vỏ tiêu âm cho thiết bị khi cần thiết.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn máy móc, thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung; Nâng cấp, thay thế các máy móc, thiết bị phụ trợ (*khi xuống cấp*) có phát sinh tiếng ồn, độ rung lớn bằng các máy móc, thiết bị hiện đại để giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đến môi trường xung quanh, đảm bảo đáp ứng các quy chuẩn kỹ thuật môi trường quy định. 

Phụ lục số 04

**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số: 216/GPMT-UBND ngày 24/01/2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La)*

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI**1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh**

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên, chất thải công nghiệp phải kiểm soát:

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Dầu thủy lực tổng hợp thải	17 01 06	655,2
2	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	625,2
3	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	60
4	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là chất thải nguy hại) thải	18 01 03	3.973,7
5	Bao bì cứng (đã chứa chất khi thải ra là chất thải nguy hại)	18 01 04	100
6	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	12
7	Các thiết bị, linh kiện điện tử thải	16 01 13	50
8	Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là chất thải nguy hại) thải	18 01 01	50
9	Than hoạt tính đã qua sử dụng từ quá trình xử lý khí thải	12 01 04	357
10	Hộp mực in thải	08 02 04	58,08
11	Pin, ắc quy thải	16 01 12	50
Tổng			5.991,18

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

TT	Tên chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Bùn thải từ bể tự hoại	5
2	Bùn thải từ 02 trạm xử lý nước thải	200
3	Màng PE thải từ quá trình đóng gói.	1,5
4	Bìa carton từ quá trình đóng gói.	10,5

TT	Tên chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
5	Can nhựa các loại (<i>không chứa thành phần nguy hại</i>)	0,3
6	Màng cốc, thìa nhựa thải từ quá trình đóng gói.	6,6
7	Guồng nhựa	1,3
8	Bao dứa phế liệu	3,7
9	Sắt, thép, tôn các loại thải	7,6
10	Cốc sữa chua hủy	5,9
11	Tro, xỉ, bụi từ lò hơi và hệ thống xử lý khí thải lò hơi	200
12	Vật liệu lọc của hệ thống xử lý nước cấp	1,0
	Tổng	443,4

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: Khoảng 5,48 tấn/năm

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp phải kiểm soát:

a) Thiết bị lưu chứa: Bố trí 11 thùng chứa dung tích 30 lít có nắp, dán mã chất thải nguy hại tương ứng theo đúng quy định để lưu chứa chất thải nguy hại.

b) Kho lưu chứa

- Số lượng: 01 kho

- Diện tích kho: 12m².

- Thiết kế, cấu tạo: Kho được thiết kế kho kín, có tường bao, có mái che, nền bê tông chống thấm đảm bảo khô thoáng, kho có trang bị thiết bị phòng cháy chữa cháy, có biển cảnh báo và dán nhãn đáp ứng quy định của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Thực hiện đúng trách nhiệm trong việc quản lý và xử lý chất thải nguy hại quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

a) Thiết bị lưu chứa: Bố trí 03 thùng rác loại 500 lít loại có bánh xe lưu động để thu gom chất thải tại các khu vực phát sinh.

b) Kho lưu chứa

- Số lượng: 01 kho.

- Diện tích kho: 80,85m².

- Thiết kế, cấu tạo: Kho có kết cấu tường gạch kết hợp tôn, mái lợp tôn, có biển báo kho chất thải rắn công nghiệp thông thường. ✓

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

a) Thiết bị lưu chứa: Bố trí tại mỗi khu vực có phát sinh 03 thùng chứa loại 30L để thu gom và phân loại chất thải rắn sinh hoạt ngay tại nguồn.

b) Kho lưu chứa: Không có.

- Chất thải có khả năng tái chế, tái sử dụng: Tập kết về kho chất thải rắn công nghiệp thông thường để bán phế liệu.

- Chất thải thực phẩm, chất thải rắn sinh hoạt khác: Thu gom và chuyển giao cho đơn vị có đủ chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý theo quy định.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Tuân thủ nghiêm túc việc thực hiện phân loại, thu gom, lưu giữ, xử lý chất thải rắn, chất thải nguy hại theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/1/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại các Điều 122, 124, 125 và Điều 126 của Luật Bảo vệ môi trường.

3. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 của Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

4. Bồi thường, khắc phục sự cố môi trường nếu xảy ra sự cố môi trường trong quá trình vận hành cơ sở theo quy định của pháp luật hiện hành. 

Phụ lục số 05**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: 216/GPMT-UBND ngày 24/01/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

Không

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp có thay đổi so với nội dung Giấy phép đã được cấp, phải báo cáo UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường để xem xét, giải quyết.

2. Thực hiện đúng, đầy đủ các quy định của pháp luật về lĩnh vực đất đai, tài nguyên nước, môi trường, phòng chống thiên tai và các quy định của pháp luật có liên quan khác trong quá trình vận hành cơ sở.

3. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động bảo đảm các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/1/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải luôn đảm bảo đáp ứng các quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/1/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại cho đơn vị có chức năng theo quy định.

4. Đối với các nguồn khí thải không phải kiểm soát, cụ thể.

- Khí thải từ máy phát điện dự phòng (lắp đặt tại khu vực riêng biệt) do sử dụng nhiên liệu là dầu DO, thuộc trường hợp không yêu cầu có hệ thống xử lý bụi, khí thải. Tuy nhiên, phải đảm bảo chỉ sử dụng dầu DO đạt tiêu chuẩn theo quy định về chất lượng sản phẩm hàng hóa trong mọi trường hợp.

- Khí thải từ các quạt thông gió, các máy điều hòa tại nhà văn phòng, nhà

điều hành, đường hầm do có cùng tính chất, chất lượng không khí tại các khu vực lắp đặt. Do vậy, phải đảm bảo đáp ứng các quy định của pháp luật về an toàn, vệ sinh lao động.

5. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm (*trong đó cập nhật các thay đổi thông tin về phát sinh chất thải tại Phụ lục số 04*) hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

6. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới.

7. Công ty cổ phần giống bò sữa Mộc Châu chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật về tính đầy đủ, trung thực của các thông tin, số liệu trong phương án thiết kế gửi kèm theo hồ sơ trình thẩm định, cấp phép và các kết quả tính toán về môi trường trong hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường của cơ sở. Đồng thời, chịu trách nhiệm trước pháp luật trong trường hợp gây ô nhiễm môi trường, ô nhiễm nguồn nước, vi phạm pháp luật bảo vệ môi trường hoặc gây bức xúc trong nhân dân, tạo dư luận xã hội./.